

Số: 5935/BLĐTBXH-VPQGGN
Về việc triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát
trên phạm vi cả nước

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2024

Kính gửi:

- Các thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước;
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước (Ban Chỉ đạo) tại Công điện số 117/CĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước (Công điện số 117/CĐ-TTg), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị các thành viên Ban Chỉ đạo, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ như sau:

1. Khẩn trương triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 117/CĐ-TTg, nhất là việc thành lập Ban chỉ đạo 3 cấp ở địa phương.

2. Các địa phương

a) Căn cứ số liệu về nhà tạm, nhà dột nát của hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đã báo cáo theo yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại công văn số 3836/BLĐTBXH-VPQGGN¹, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp thông tin ngay tại cơ sở xã, phường, thị trấn về nhu cầu xóa nhà tạm, nhà dột nát của hộ nghèo, hộ cận nghèo; phê duyệt kết quả rà soát (danh sách của từng hộ có nhu cầu xây mới hoặc sửa chữa)²; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp.

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tổng hợp kết quả rà soát của Ủy ban nhân dân cấp huyện; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả tổng hợp nhu cầu xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh (theo đơn vị hành chính cấp huyện) để làm cơ sở hỗ trợ và làm căn cứ kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

b) Tổ chức triển khai hiệu quả nguồn lực từ nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 (theo thông báo và hướng dẫn của Bộ Tài chính), nguồn lực huy động trên địa bàn và nguồn lực hỗ trợ từ chương trình huy động của trung ương (theo Phụ lục I kèm theo).

¹ Công văn số 3836/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 16/8/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp về nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

² Không bao gồm người có công và hộ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

c) Chủ trì, phối hợp với chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức tuyên truyền, vận động, tiếp nhận kinh phí hỗ trợ của bộ, cơ quan, địa phương, doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, phân bổ, sử dụng thông qua Quỹ Vì người nghèo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp quản lý.

d) Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội (không có khả năng lao động, không có thu nhập để đối ứng): địa phương quyết định mức hỗ trợ cao hơn phù hợp với thực tế từ nguồn xã hội hoá.


3. Về chế độ báo cáo

a) Các địa phương báo cáo về việc thành lập Ban Chỉ đạo 3 cấp; việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện; kết quả huy động nguồn lực tại địa phương; kết quả xoá nhà tạm, nhà dột nát và các hoạt động khác (nếu có) gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 03 tháng 12 năm 2024.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả tổng hợp nhu cầu xoá nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 25 tháng 12 năm 2024 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ (địa phương chịu trách nhiệm về kết quả phê duyệt).

c) Các bộ, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo, các thành viên Chính phủ (theo phân công tại Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 967/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công; các địa phương báo cáo kết quả triển khai xoá nhà tạm, nhà dột nát của địa phương (*thống kê kết quả theo Mẫu tại Phụ lục II kèm theo*); đồng thời, gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 25 hàng tháng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo.

4. Các bộ, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cử đầu mối liên hệ việc thực hiện công tác thông tin, báo cáo (họ và tên, chức danh, điện thoại, email) và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo) trước ngày 03 tháng 12 năm 2024.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị các thành viên Ban Chỉ đạo, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm, chỉ đạo thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTgTTCP Nguyễn Hòa Bình (để b/c);
- PTgCP Lê Thành Long (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Ban Thường trực UBTTMTQ Việt Nam;
- HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (có danh sách kèm theo);
- Lưu: VT, VPQGGN (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Lê Văn Thanh

Phụ lục I

HỖ TRỢ XÓA NHÀ TẠM, NHÀ DỘT NÁT

(Kèm theo công văn số 5935/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Địa phương	Số nhà cần xây mới, sửa chữa			Kinh phí hỗ trợ (tr.đ)				
		Tổng số	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ của địa phương (nguồn tiết kiệm chi 5%, tự huy động và các nguồn hợp pháp khác) (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình huy động của trung ương		
							Tổng kinh phí (tr.đ)	Tên đơn vị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ của đơn vị (tr.đ)
1	2	3 = (4+5)	4	5	6 = (7+8)	7	8	9	10
TỔNG CỘNG		153.881	106.967	46.914	7.928.280	4.559.280	3.464.000	-	3.464.000
I	NHÓM I	9.607	4.718	4.889	429.750	429.750	95.000		95.000
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	10.000	Tập đoàn KN	10.000
2	Bắc Ninh	645	493	152	34.140	34.140	-		
3	Bình Dương	419	195	224	18.420	18.420	-		
4	Đà Nẵng	900	280	620	35.400	35.400	-		
5	Đồng Nai	35	8	27	1.290	1.290	55.000	Tập đoàn KN	55.000
6	Hà Nội	-	-	-	-	-	-		
7	Hải Phòng	780	551	229	39.930	39.930	-		
8	Hải Dương	1.273	686	587	58.770	58.770	-		
9	Hồ Chí Minh	325	13	312	10.140	10.140	-		
10	Hưng Yên	741	415	326	34.680	34.680	-		
11	Khánh Hoà	1.036	281	755	39.510	39.510	30.000	Tập đoàn KN	30.000
12	Long An	372	261	111	18.990	18.990	-		
13	Ninh Bình	1.158	649	509	54.210	54.210	-		
14	Quảng Ninh	48	27	21	2.250	2.250	-		
15	Thái Nguyên	376	251	125	18.810	18.810	-		
16	Vĩnh Phúc	1.499	608	891	63.210	63.210	-		

TT	Địa phương	Số nhà cần xây mới, sửa chữa			Kinh phí hỗ trợ (tr.đ)				
		Tổng số	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ của địa phương (nguồn tiết kiệm chi 5%, tự huy động và các nguồn hợp pháp khác) (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình huy động của trung ương		
							Tổng kinh phí (tr.đ)	Tên đơn vị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ của đơn vị (tr.đ)
1	2	3 = (4+5)	4	5	6 = (7+8)	7	8	9	10
II	NHÓM II	33.561	19.206	14.355	1.583.010	1.583.010			-
1	Bắc Giang	1.315	734	581	61.470	61.470	-		
2	Bình Định	3.379	1.690	1.689	152.070	152.070	-		
3	Bình Phước	512	297	215	24.270	24.270	-		
4	Bình Thuận	1.678	973	705	79.530	79.530	-		
5	Cần Thơ	1.045	752	293	53.910	53.910	-		
6	Đồng Tháp	6.450	1.397	5.053	235.410	235.410	-		
7	Hà Nam	1.148	919	229	62.010	62.010	-		
8	Hà Tĩnh	1.627	1.148	479	83.250	83.250	-		
9	Kiên Giang	4.655	4.170	485	264.750	264.750	-		
10	Lâm Đồng	1.972	1.580	392	106.560	106.560	-		
11	Nam Định	121	32	89	4.590	4.590	-		
12	Tây Ninh	254	174	80	12.840	12.840	-		
13	Thái Bình	6.966	3.893	3.073	325.770	325.770	-		
14	Thừa Thiên Huế	1.185	636	549	54.630	54.630	-		
15	Tiền Giang	728	478	250	36.180	36.180	-		
16	Trà Vinh	526	333	193	25.770	25.770	-		

TT	Địa phương	Số nhà cần xây mới, sửa chữa			Kinh phí hỗ trợ (tr.đ)				
		Tổng số	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ của địa phương (nguồn tiết kiệm chi 5%, tự huy động và các nguồn hợp pháp khác) (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình huy động của trung ương		
							Tổng kinh phí (tr.đ)	Tên đơn vị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ của đơn vị (tr.đ)
1	2	3 = (4+5)	4	5	6 = (7+8)	7	8	9	10
III	NHÓM III	27.699	20.484	7.215	1.445.490	894.490	551.000		551.000
1	Thanh Hoá	6.526	4.736	1.790	337.860	187.860,0	150.000	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)	100.000
								Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000
2	Bạc Liêu	1.760	1.705	55	103.950	59.950,0	44.000	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	10.000
								Tỉnh Bình Dương	34.000
3	Nghệ An	6.169	3.743	2.426	297.360	211.360,0	86.000	Tập đoàn TH	10.000
								Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	20.000
								Tỉnh Bình Dương	56.000
4	Phú Yên	1.321	1.057	264	71.340	51.340,0	20.000	Tập đoàn Hòa Phát	20.000
5	Quảng Nam	1.653	1.653	-	99.180	54.180,0	45.000	Tập đoàn KN	45.000
6	Vĩnh Long	932	455	477	41.610	31.610	10.000	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	10.000
7	Bến Tre	1.971	1.611	360	107.460	62.460	45.000	TP Hồ Chí Minh	45.000
8	Hậu Giang	3.206	2.512	694	171.540	100.540	71.000	Thành phố Đà Nẵng	71.000
9	Quảng Ngãi	4.161	3.012	1.149	215.190	135.190	80.000	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000
								Tập đoàn Hòa Phát	30.000

TT	Địa phương	Số nhà cần xây mới, sửa chữa			Kinh phí hỗ trợ (tr.đ)				
		Tổng số	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ của địa phương (nguồn tiết kiệm chi 5%, tự huy động và các nguồn hợp pháp khác) (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình huy động của trung ương		
							Tổng kinh phí (tr.đ)	Tên đơn vị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ của đơn vị (tr.đ)
1	2	3 = (4+5)	4	5	6 = (7+8)	7	8	9	10
IV	NHÓM IV	83.014	62.559	20.455	4.470.030	1.652.030	2.818.000		2.818.000
1	Lào Cai	2.879	1.976	903	145.650	35.650,0	110.000	Tập đoàn Masan	100.000
								TP Hồ Chí Minh	10.000
2	Cao Bằng	3.428	2.398	1.030	174.780	43.780,0	131.000	Bộ Công an	131.000
3	Gia Lai	6.135	4.141	1.994	308.280	67.280,0	241.000	Bộ Công an	231.000
								Tập đoàn KN	10.000
4	Hà Giang	9.128	7.058	2.070	485.580	207.580,0	278.000	Bộ Quốc phòng và các doanh nghiệp quốc phòng	254.000
								Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPBank)	10.000
								Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	14.000
5	Quảng Trị	4.284	2.193	2.091	194.310	48.310,0	146.000	Bộ Quốc phòng và các doanh nghiệp quốc phòng	146.000
6	An Giang	4.158	3.673	485	234.930	134.930,0	100.000	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	100.000

TT	Địa phương	Số nhà cần xây mới, sửa chữa			Kinh phí hỗ trợ (tr.đ)				
		Tổng số	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ của địa phương (nguồn tiết kiệm chi 5%, tự huy động và các nguồn hợp pháp khác) (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình huy động của trung ương		
							Tổng kinh phí (tr.đ)	Tên đơn vị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ của đơn vị (tr.đ)
1	2	3 = (4+5)	4	5	6 = (7+8)	7	8	9	10
7	Điện Biên	5.609	4.489	1.120	302.940	242.940,0	60.000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	50.000
								Tỉnh Bắc Ninh	10.000
8	Lạng Sơn	4.150	2.639	1.511	203.670	153.670,0	50.000	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT)	50.000
9	Hoà Bình	3.936	2.688	1.248	198.720	58.720,0	140.000	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)	80.000
								Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.000
								Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	30.000
10	Đắk Lắk	9.569	7.519	2.050	512.640	132.640,0	380.000	Tập đoàn KN	10.000
								Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	100.000
								Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	80.000
								Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	100.000
								Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LP Bank)	90.000

TT	Địa phương	Số nhà cần xây mới, sửa chữa			Kinh phí hỗ trợ (tr.đ)				
		Tổng số	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ của địa phương (nguồn tiết kiệm chi 5%, tự huy động và các nguồn hợp pháp khác) (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình huy động của trung ương		
							Tổng kinh phí (tr.đ)	Tên đơn vị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ của đơn vị (tr.đ)
1	2	3 = (4+5)	4	5	6 = (7+8)	7	8	9	10
11	Quảng Bình	3.647	2.207	1.440	175.620	135.620,0	40.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	30.000
								Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	10.000
12	Sóc Trăng	6.931	5.845	1.086	383.280	103.280,0	280.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	100.000
								Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	100.000
								Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	80.000
13	Yên Bái	1.347	1.156	191	75.090	19.090,0	56.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	36.000
								Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.000
14	Bắc Kạn	1.651	1.416	235	92.010	23.010,0	69.000	Tỉnh Bắc Ninh	69.000
15	Đắk Nông	540	346	194	26.580	6.580,0	20.000	Tập đoàn KN	10.000
								Tỉnh Bắc Ninh	10.000
16	Phú Thọ	2.889	2.042	847	147.930	36.930,0	111.000	TP Hà Nội	111.000
17	Tuyên Quang	3.904	2.943	961	205.410	51.410,0	154.000	TP Hà Nội	154.000
18	Sơn La	2.640	2.277	363	147.510	36.510,0	111.000	Đồng Nai	111.000
19	Lai Châu	2.766	2.004	762	143.100	36.100,0	107.000	Bà Rịa Vũng Tàu	107.000

TT	Địa phương	Số nhà cần xây mới, sửa chữa			Kinh phí hỗ trợ (tr.đ)				
		Tổng số	Xây mới	Sửa chữa	Tổng kinh phí (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ của địa phương (nguồn tiết kiệm chi 5%, tự huy động và các nguồn hợp pháp khác) (tr.đ)	Kinh phí hỗ trợ từ Chương trình huy động của trung ương		
							Tổng kinh phí (tr.đ)	Tên đơn vị hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ của đơn vị (tr.đ)
1	2	3 = (4+5)	4	5	6 = (7+8)	7	8	9	10
20	Ninh Thuận	1.663	1.463	200	93.780	23.780,0	70.000	Tỉnh Vĩnh Phúc	70.000
21	Kon Tum	1.538	1.069	469	78.210	19.210,0	59.000	Tập đoàn KN	10.000
								TP Hồ Chí Minh	49.000
22	Cà Mau	2.467	2.200	267	140.010	35.010,0	105.000	TP Hồ Chí Minh	105.000

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN
THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO
VÀ CÁC DOANH NGHIỆP, NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(Kèm theo Công văn số 5935 ngày 21 tháng 11 năm 2024
của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

I. Thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước

1. Đồng chí Đỗ Văn Chiến, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng ban.
2. Đồng chí Hồ Đức Phớc, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3. Đồng chí Phan Văn Giang, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
4. Đồng chí Lương Tam Quang, Bộ trưởng Bộ Công an.
5. Đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
6. Đồng chí Nguyễn Thanh Nghị, Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
7. Đồng chí Phạm Thị Thanh Trà, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
8. Đồng chí Nguyễn Thị Hồng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
9. Đồng chí Trần Văn Sơn, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.
10. Đồng chí Lê Minh Hoan, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
11. Đồng chí Hữu A lênh, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.
12. Đồng chí Nguyễn Hoàng Anh, Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
13. Đồng chí Nguyễn Thanh Lâm, Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam.
14. Đồng chí Đỗ Tiến Sỹ, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam.
15. Đồng chí Vũ Việt Trang, Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam.
16. Đồng chí Nguyễn Thị Thu Hà, Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

II. Các Doanh nghiệp

1. Tập đoàn KN Group (Số 02 Phan Văn Đáng, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh).

2. Tập đoàn TH (60 P. Lý Thái Tổ, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội).
3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Số 18 Phố Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội).
4. Tập đoàn Hòa Phát (66 Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội).
5. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan (Lầu 18 Masan Tower, 23 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh).
6. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (3 Dương Đình Nghệ , P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội).
7. Tập đoàn Bru chính - Viễn thông Việt Nam (Tòa nhà VNPT, số 57 P. Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội).
8. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Số 1 Khâm Thiên, P. Khâm Thiên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội).

III. Các ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank).
2. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank).
3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Viettinbank).
4. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).
5. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank).
6. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank).
7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB).
8. Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt (LPBank).
9. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Hdbank).
10. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank).
11. Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB).
12. Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB).
13. Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB).
14. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank).